

Số: 3895 /QĐ-UBND

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 20 tháng 12 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố Chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả
cải cách hành chính các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh,
UBND các huyện, thị xã, thành phố năm 2022

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa
đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính
quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Kế hoạch số 179/KH-UBND ngày 30/09/2022 của UBND tỉnh về
việc triển khai xác định Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các sở, ban,
ngành; UBND cấp huyện và UBND cấp xã trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Kế hoạch số 184/KH-UBND ngày 05/10/2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh về Khảo sát mức độ hài lòng của người dân, tổ chức đối với sự phục
vụ của cơ quan hành chính nhà nước trên địa bàn tỉnh năm 2022;

Căn cứ Quyết định số 3509/QĐ-UBND ngày 15/11/2022 của Chủ tịch
UBND tỉnh ban hành Bộ chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách
hành chính của các cơ quan, đơn vị, địa phương trên địa bàn tỉnh Bà Rịa - Vũng
Tàu năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 694 /TTr-SNV ngày
...20./...12./2022 về việc công bố Chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả
cải cách hành chính các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh; UBND các
huyện, thị xã, thành phố năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố Chỉ số theo dõi, đánh giá, xếp hạng kết quả cải cách
hành chính các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã,
thành phố năm 2022 kèm theo Quyết định này gồm:

- Phụ lục 1: Kết quả thuộc nhóm các cơ quan hành chính thuộc UBND
tỉnh.
- Phụ lục 2: Kết quả thuộc nhóm UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Điều 2. Căn cứ kết quả nêu tại Điều 1, các cơ quan hành chính thuộc
UBND tỉnh, UBND các huyện, thị xã, thành phố tổ chức quán triệt, đề ra giải
pháp nhằm phát huy những kết quả đạt được, đồng thời khắc phục những tồn tại,
hạn chế trong thực hiện công tác cải cách hành chính để nâng cao chất lượng phục
vụ người dân, tổ chức.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc các cơ quan hành chính thuộc UBND tỉnh, Chủ tịch UBND các huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TTr. Tỉnh ủy, TTr. HĐND tỉnh;
- Thường trực Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Website CCHC tỉnh;
- Lưu: VT, SNV.

KT CHỦ TỊCH 
 PHÓ CHỦ TỊCH


Đặng Minh Thông

Phụ lục 01

CHỈ SỐ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA CÁC CƠ QUAN HÀNH CHÍNH THUỘC UBND TỈNH NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3895.../QĐ-UBND ngày 30. tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)



TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Cải cách thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Điểm thưởng	Điểm trừ	Tổng số điểm			Xếp hạng 2022
		Điểm tối đa 13,5 điểm	Điểm tối đa 6,5 điểm	Điểm tối đa 5 điểm	Điểm tối đa 6,5 điểm	Điểm tối đa 8 điểm	Điểm tối đa 8,5 điểm	Điểm tối đa 10 điểm	Điểm tối đa 7 điểm	Điểm tối đa 5 điểm	Điểm tối đa -5 điểm	Điểm thẩm định (tối đa 65 điểm)	Điểm điều tra XHH (tối đa 35 điểm)	Tổng số	
1	Sở Tài chính	12,079	5,75	5	5	7	8,5	7,431	7	1	0	58,76	32,722	91,482	1
2	Sở LĐ-TB&XH	11,161	6,5	5	5	8	8,5	7,404	7	1	-0,5	59,065	31,952	91,017	2
3	Sở Công thương	11,579	5	4,5	5,5	7	8,5	5,931	7	1	-0,5	55,51	32,406	87,916	3
4	Sở KH&CN	11,911	4,5	4,5	5	8	7	6,47	5,15	0	0	52,531	34,772	87,303	4
5	VP UBND tỉnh	11,42	5,5	5	3,5	8	8,5	7,6	6,15	1	-0,5	56,17	30,750	86,920	5
6	Sở TT&TT	9,5	3,5	4,5	6	7	8,5	7,665	6,395	1	-0,5	53,56	33,298	86,858	6
7	Sở Nội vụ	11,5	5,5	5	6,5	7	7,563	7,073	6,484	2	-1	57,62	29,226	86,846	7
8	Thanh tra tỉnh	10,5	6,5	4,5	6,5	7	8,5	6,086	5,8	1	-0,5	55,886	30,724	86,610	8
9	Sở Y tế	12,059	6,5	4,5	3	7	8,5	5,6	6,465	1	-1	53,624	32,761	86,385	9
10	Sở KH&ĐT	11,519	6,5	5	3,5	8	8,5	7,18	6,395	1	-0,5	57,094	29,065	86,159	10
11	Sở Xây dựng	11,518	5	4,5	4	8	5,8	6,841	6,43	0	0	52,089	33,621	85,710	11
12	Sở TN&MT	10	5,5	5	5,5	7	8,5	7,421	6,395	2	-0,5	56,816	28,859	85,675	12
13	Sở Tư pháp	9,5	5,5	3,5	4,5	8	8,5	5,568	6,325	0	-0,5	50,893	33,961	84,854	13

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo điều hành CCHC	Cải cách thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính nhà nước	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Điểm thưởng	Điểm trừ	Tổng số điểm			Xếp hạng 2022
14	Sở GD&ĐT	11,369	5,5	5	4,5	6	7	5,8	7	2	-0,5	53,669	31,027	84,696	14
15	Sở GTVT	10,536	6	5	3,5	7	8,5	6,757	6,325	1	-0,5	54,118	30,294	84,412	15
16	Sở Du lịch	10,744	5,5	5	5	8	8,5	6,56	7	1	-0,5	56,804	27,505	84,309	16
17	Sở NN&PTNT	11,148	5,25	5	5,5	8	7,8	7,365	6,43	1	-0,5	56,993	27,075	84,068	17
18	Sở VH-TT	11,115	6	5	4	7	7,8	5,802	7	1	-1	53,717	29,750	83,467	18
19	Ban dân tộc	9,666	6	4,5	5	8	8,5	6,61	7	0,5	-0,5	55,276	28,117	83,393	19
20	Sở Ngoại vụ	9,763	5,5	4,5	5	7	8,5	6,628	7	0	0	53,891	29,431	83,322	20
21	BQL các KCN	7,5	5	4,5	5	8	8,5	5,762	6,43	1	0	51,692	30,353	82,045	21

Phụ lục 02:

CHI SỔ CÁCH HÀNH CHÍNH CỦA UBND CÁC HUYỆN, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TỈNH BÀ RỊA - VŨNG TÀU NĂM 2022

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 3.895./QĐ-UBND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Đơn vị	Công tác chỉ đạo, điều hành	Cải cách thể chế	Cải cách TTHC	Cải cách tổ chức bộ máy hành chính	Cải cách chế độ công vụ	Cải cách tài chính công	Xây dựng chính quyền số	Thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông	Điểm thương	Điểm trừ	Tổng số điểm			Xếp hạng 2022
		Điểm tối đa 12,5 điểm	Điểm tối đa 5,5 điểm	Điểm tối đa 5 điểm	Điểm tối đa 6 điểm	Điểm tối đa 9 điểm	Điểm tối đa 10 điểm	Điểm tối đa 10 điểm	Điểm tối đa 7 điểm	Điểm tối đa 5 điểm	Điểm tối đa - 5 điểm	Điểm tham định (tối đa 65 điểm)	Điểm điều tra XHH (tối đa 35 điểm)	Tổng số điểm	
1	UBND thị xã Phú Mỹ	11,625	5,5	5	5,5	8,5	9,5	7,223	6,722	1	0	60,570	29,921	90,491	1
2	UBND TP. Vũng Tàu	10,982	5,5	5	5	7,5	9	7,245	6,484	1	0	57,711	31,484	89,195	2
3	UBND huyện Châu Đức	11,328	5,5	5	6	7,5	9,5	6,707	6,483	1	0	59,018	30,083	89,101	3
4	UBND TP. Bà Rịa	11,312	5,5	5	6	8,5	9,5	7,917	6,929	1	0	61,658	26,807	88,465	4
5	UBND huyện Xuyên Mộc	11,487	5,5	5	5	9	9,5	6,109	6,981	1	-0,5	59,077	29,052	88,129	5
6	UBND huyện Long Điền	11,1	5,5	5	4,5	8	9,5	7,477	6,403	1	0	58,480	29,515	87,995	6
7	UBND huyện Đất Đỏ	11	5,5	5	5	7,5	9,5	5,772	6,196	1	0	56,468	30,681	87,149	7
8	UBND huyện Côn Đảo	9,978	5,5	5	4,5	8,5	9,5	6,624	6,261	1	0	56,862	30,143	87,005	8